

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MST:3600283394

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG

QUÍ 4/2021

THÁNG 01/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
MST:3600283394

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BÁO CÁO RIÊNG
QUÍ 4/2021

THÁNG 01/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.389.990.196.388	1.621.452.305.413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	602.071.658.425	443.452.555.319
1. Tiền	111		197.071.658.425	443.452.555.319
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	405.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.841.661.800	85.592.485.069
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	6.616.661.800	46.367.485.069
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49.225.000.000	39.225.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		645.941.204.715	891.633.625.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	301.308.882.780	366.067.989.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	34.870.892.185	19.303.372.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	162.400.000.000	146.039.714.218
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	363.260.379.347	425.258.315.594
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(215.898.949.597)	(65.035.766.731)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		83.683.977.954	198.446.379.239
1. Hàng tồn kho	141	V.6	83.683.977.954	199.006.853.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	-	(560.474.017)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.451.693.494	2.327.260.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	668.640.003	252.695.814
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.783.053.491	2.074.564.199
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	PL2	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.934.165.419.732	5.945.315.019.740
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		527.907.938.599	574.911.117.499
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	6.450.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	499.674.277.023	251.134.488.474
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	76.802.554.967	365.895.522.416
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(48.568.893.391)	(48.568.893.391)
II- Tài sản cố định	220		295.065.697.053	292.582.389.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL3	245.388.439.522	243.594.726.789
- Nguyên giá	222		377.948.326.335	370.663.367.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132.559.886.813)	(127.068.640.614)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản vô hình	227	PL4	49.677.257.531	48.987.662.878
- Nguyên giá	228		53.921.846.904	53.504.246.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.244.589.373)	(4.516.584.026)
III- Bất động sản đầu tư	230	PL5	1.028.692.186.083	1.066.150.437.425
- Nguyên giá	231		1.601.973.650.980	1.570.417.079.832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(573.281.464.897)	(504.266.642.407)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.424.933.508.958	1.387.889.767.166
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.424.933.508.958	1.387.889.767.166
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	2.401.058.228.972	2.370.048.569.386
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.511.166.154.523	2.537.176.847.040
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		37.381.950.906	40.681.950.906
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(147.489.876.457)	(217.810.228.560)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	10.000.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260	V.12	256.507.860.067	253.732.738.597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		256.507.860.067	253.732.738.597
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.324.155.616.120	7.566.767.325.153
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.490.767.601.522	4.932.279.726.574
I. Nợ ngắn hạn	310		888.989.555.010	1.080.116.775.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	17.858.762.559	30.901.511.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.259.498.816	40.368.650.954
3. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	313	PL2	23.505.391.873	9.491.183.817
4. Phải trả người lao động	314		6.240.162.088	15.632.310.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	66.753.461.250	32.868.219.867
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.1	105.618.852.191	106.776.852.310
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	36.189.408.134	41.006.177.226
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	614.879.867.380	791.243.718.928
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.684.150.719	11.828.150.719
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.601.778.046.512	3.852.162.951.091
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.2	3.356.785.113.349	3.366.815.165.929
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	41.898.160.206	41.447.561.279
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	138.000.242.189	376.457.294.818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22b	56.837.225.283	58.574.762.624
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.257.305.485	8.868.166.441
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL1	2.833.388.014.598	2.634.487.598.579
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.833.388.014.598	2.634.487.598.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23b	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	PL1	5.634.952.321	5.634.952.321
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	PL1	52.295.436.690	45.535.282.679
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	PL1	775.457.625.587	583.317.363.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		446.478.433.367	515.715.823.465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		328.979.192.220	67.601.540.114
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		7.324.155.616.120	7.566.767.325.153

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Như Huỳnh

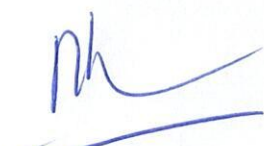
Nguyễn Thị Thủy Vân

Nguyễn Văn Hồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	827.273.546.043	837.951.100.344	2.467.535.212.658	3.219.134.916.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		827.273.546.043	837.951.100.344	2.467.535.212.658	3.219.134.916.614
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	594.656.391.128	800.817.858.053	2.002.255.127.814	2.963.999.331.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		232.617.154.915	37.133.242.291	465.280.084.844	255.135.584.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25.402.515.944	92.078.118.183	177.037.498.493	196.921.514.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(88.543.878.712)	8.827.074.738	(15.811.442.666)	154.250.071.304
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10.668.291.492	7.561.369.411	46.381.236.334	60.250.098.206
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.533.206.735	12.949.051.815	29.354.830.976	51.975.862.209
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	193.431.866.003	85.440.618.221	256.936.705.381	154.655.895.464
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		144.598.476.833	21.994.615.700	371.837.489.646	91.175.270.615
12. Thu nhập khác	31	VI.8	49.252.544	(528.822.357)	1.615.317.038	1.455.788.778
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.264.814.061	(593.392.892)	13.695.567.156	7.498.004.226
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.215.561.517)	64.570.535	(12.080.250.118)	(6.042.215.448)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		142.382.915.316	22.059.186.235	359.757.239.528	85.133.055.167
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.862.633.510	816.971.983	32.515.584.649	19.269.052.394
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(1.737.537.341)	(1.737.537.341)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		127.520.281.806	21.242.214.252	328.979.192.220	67.601.540.114
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập biểu


Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Vân

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tổng giám đốc


Nguyễn Văn Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	359.757.239.528	85.133.055.167
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	83.063.066.286	75.016.310.588
- Các khoản dự phòng	3	79.371.495.790	113.239.807.386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	363.076.886	(383.802.733)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(111.362.425.236)	(179.722.975.213)
- Chi phí lãi vay	6	46.381.236.334	60.250.098.206
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	457.573.689.588	153.532.493.401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	176.153.843.280	139.847.540.351
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	115.322.875.302	379.456.915.437
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51.355.776.431)	171.631.425.530
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.191.065.659)	15.066.716.578
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	39.750.823.269	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.535.354.703)	(88.206.070.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.689.296.369)	(17.329.281.068)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	61.090.000	52.680.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.572.120.000)	(5.378.862.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	651.518.708.277	748.673.556.924
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(96.625.739.023)	(274.128.955.360)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.727.272.728	12.139.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(257.900.000.000)	(269.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	270.539.714.218	615.330.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(138.668.900.000)	(32.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.737.623.373	23.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.442.712.179	92.460.514.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(76.747.316.525)	167.500.559.592
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.647.358.162.461	2.520.841.084.057
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.062.179.066.638)	(3.321.079.901.394)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(395.979.000)	(48.066.717.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(415.216.883.177)	(848.305.534.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	159.554.508.575	67.868.581.679
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	443.452.555.319	375.583.973.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(935.405.469)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	602.071.658.425	443.452.555.319

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2021
Tổng giám đốc

Nguyễn Như Huỳnh

Nguyễn Thị Thuý Vân

Nguyễn Văn Hồng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - PHỤ LỤC 2
QUÝ 4/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
I. THUẾ	10	9.426.195.224	-	52.536.721.410	52.277.644.302	137.928.974.322	123.915.534.576	23.439.634.970	-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	5.861.504.921	-	22.340.930.359	16.091.299.633	47.481.513.366	38.580.276.208	14.762.742.079	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.959.268.549	-	14.742.184.638	22.407.723.034	32.325.789.222	27.689.296.369	6.595.761.402	-
6. Thuế thu nhập cá nhân	16a	1.494.756.850	-	1.324.312.741	686.733.000	5.061.426.018	5.685.148.627	871.034.241	-
7. Thuế thu nhập cá nhân vắng lai	16	110.664.904	-	1.242.307.747	205.087.710	1.669.671.923	570.424.579	1.209.912.248	-
8. Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức	17	-	-	36.423.775	36.238.775	1.094.157.025	1.093.972.025	185.000	-
9. Thuế tài nguyên	18	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế nhà đất	19	-	-	2.986.620	2.986.620	674.212.550	674.212.550	-	-
11. Tiền thuê đất	20	-	-	12.847.575.530	12.847.575.530	49.611.204.218	49.611.204.218	-	-
12. Thuế môn bài /Các loại thuế khác	21	-	-	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
13. Thuế nhà thầu nước ngoài	22	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	23	-	-	-	-	-	-	-	-
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP	30	64.988.593	-	65.909.311	61.464.178	805.011.933	804.243.623	65.756.903	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	64.988.593	-	65.736.903	61.311.770	293.375.807	292.627.497	65.736.903	-
<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường</i>		<i>64.988.593</i>	-	<i>65.736.903</i>	<i>61.311.770</i>	<i>293.375.807</i>	<i>292.627.497</i>	<i>65.736.903</i>	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	172.408	152.408	511.636.126	511.616.126	20.000	-
Tổng cộng (40=10+30)		9.491.183.817	-	52.602.630.721	52.339.108.480	138.733.986.255	124.719.778.199	23.505.391.873	-

Điện Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu



Trịnh Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Vân



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Hồng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC 03
TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2021

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc thiết bị (2112)	Thiết bị và PT vận tải (2113)	Dụng cụ quản lý (2114)	Súc vật, vườn cây lâu năm (2115)	TSCĐ khác (2118)	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu kỳ		286.918.753.642	37.801.587.049	33.447.636.822	5.206.190.146	1.070.655.157	6.218.544.587	370.663.367.403
Tăng trong kỳ		14.555.959.755	2.628.597.100	1.275.000.000	564.776.364	-	-	19.024.333.219
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		14.555.959.755	2.587.997.100	1.275.000.000	-	-	-	18.418.956.855
- Mua mới		-	40.600.000	-	564.776.364	-	-	605.376.364
- Nhận điều động, điều chuyển nội bộ		-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	8.416.737.923	3.200.000.000	122.636.364	-	-	11.739.374.287
- Thanh lý, nhượng bán,		-	8.416.737.923	3.200.000.000	122.636.364	-	-	11.739.374.287
- Điều động về VPCT		-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh phân loại lại TSCĐ - VPCT		-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ		301.474.713.397	32.013.446.226	31.522.636.822	5.648.330.146	1.070.655.157	6.218.544.587	377.948.326.335
2. Giá trị hao mòn								
Số dư đầu kỳ		79.568.721.538	21.434.643.827	19.069.100.090	3.438.624.063	672.900.377	2.884.650.719	127.068.640.614
Khấu hao trong kỳ		8.779.197.499	2.300.912.733	2.445.127.308	492.011.493	84.619.920	218.369.496	14.320.238.449
+ Khấu hao trích trong kỳ		8.779.197.499	2.300.912.733	2.445.127.308	492.011.493	84.619.920	218.369.496	14.320.238.449
+ Khấu hao nhận điều chuyển,		-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	5.622.623.073	3.200.000.000	6.369.177	-	-	8.828.992.250
Góp vốn		-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ		-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	5.622.623.073	3.200.000.000	6.369.177	-	-	8.828.992.250
Số cuối kỳ		88.347.919.037	18.112.933.487	18.314.227.398	3.924.266.379	757.520.297	3.103.020.215	132.559.886.813
3. Giá trị còn lại								
Đầu kỳ		207.350.032.104	16.366.943.222	14.378.536.732	1.767.566.083	397.754.780	3.333.893.868	243.594.726.789
Cuối kỳ		213.126.794.360	13.900.512.739	13.208.409.424	1.724.063.767	313.134.860	3.115.524.372	245.388.439.522

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ của TSCDHH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **95.612.152.916**
- Nguyên giá TSCDHH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **21.915.252.469**

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Thùy Vân



Ngày 31 tháng 12 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hồng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - PHỤ LỤC 05
TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2021

Chỉ tiêu	NHÓM TSCĐ	NHÀ CUA VẬT KIẾN TRÚC	CƠ SỞ HẠ TẦNG	THIẾT BỊ TRUYỀN DẪN	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		267.234.940.869	1.303.182.138.963	-	1.570.417.079.832
Tăng trong kỳ		2.611.150.000	28.945.421.148	-	31.556.571.148
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		2.611.150.000	28.945.421.148	-	31.556.571.148
+ Điều chỉnh tăng sau kiểm toán VPC		-	-	-	-
- Điều động, góp vốn		-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm nguyên giá		-	-	-	-
Số cuối kỳ		269.846.090.869	1.332.127.560.111	-	1.601.973.650.980
2. Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ		113.201.687.592	391.064.954.815	-	504.266.642.407
Khấu hao trong kỳ		7.862.121.117	61.152.701.373	-	69.014.822.490
- Khấu hao trích trong kỳ		7.862.121.117	61.152.701.373	-	69.014.822.490
- Khấu hao nhận điều chuyển, góp vốn		-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm khấu hao		-	-	-	-
Số cuối kỳ		121.063.808.709	452.217.656.188	-	573.281.464.897
3. Giá trị còn lại					
Đầu kỳ		154.033.253.277	912.117.184.148	-	1.066.150.437.425
Cuối kỳ		148.782.282.160	879.909.903.923	-	1.028.692.186.083

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 233.536.648.267
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.533.896.914

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ TẮT BAN

Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Văn Hồng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - PHỤ LỤC 04
01/01/2021 ĐẾN 31/12/2021

Chỉ tiêu	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN SỬ DỤNG MẶT NƯỚC	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	49.873.651.702	-	3.349.583.802	281.011.400	53.504.246.904
Tăng trong kỳ	-	-	417.600.000	-	417.600.000
Mua mới, điều động, góp vốn	-	-	417.600.000	-	417.600.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chỉnh sau Kiểm toán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	49.873.651.702	-	3.767.183.802	281.011.400	53.921.846.904
2. Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	1.200.533.358	-	3.035.039.268	281.011.400	4.516.584.026
Số dư đầu kỳ	1.200.533.358	-	3.035.039.268	281.011.400	4.516.584.026
Khấu hao trong kỳ	(332.616.183)	-	60.621.530	-	(271.994.653)
Giảm KH trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	867.917.175	-	3.095.660.798	281.011.400	4.244.589.373
3. Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	48.673.118.344	-	314.544.534	-	48.987.662.878
Cuối kỳ	49.005.734.527	-	671.523.004	-	49.677.257.531

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.121.481.864

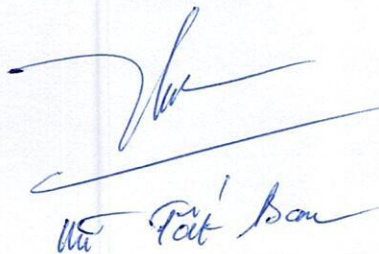
3.216.524.202

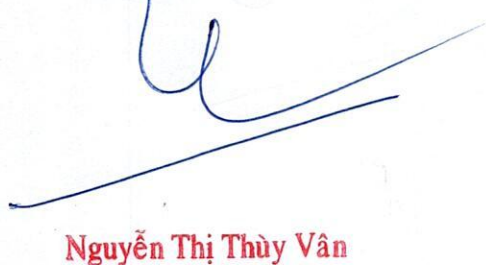
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




 Nguyễn Thị Thùy Vân



Nguyễn Văn Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4/2021

Khái quát về Công ty:

- Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 05 năm 2016 (Đăng ký thay đổi lần 23) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- **Vốn điều lệ** : 2.000.000.000.000 đồng
- **Trụ sở chính**
 - Địa chỉ : 96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-61) 822486 – 822498 – 824369 – 824370
 - Fax : (84-61) 823747 – 829467
 - E-mail : Info@tinnghiacorp.com.vn
 - Mã số thuế : 3600283394
- **Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc**
 - Tổng Công ty – Chi nhánh Bảo Lộc
 - Trạm dừng xe Tân Phú Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Trạm dừng xe Xuân Lộc Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý Chợ Tân Biên Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý các KCN Tín Nghĩa
- **Danh sách các công ty con**
 - Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch
 - Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa – Á Châu
 - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào
 - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa
 - Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông
 - Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản (JSC)
 - Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai
 - Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu
 - Công ty Cổ phần Hiệp Phú.
 - Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân
- **Danh sách các công ty liên doanh liên kết**
 - Công ty Cổ phần Thống Nhất
 - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa

- **Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông Quách Văn Đức	P.Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/6/2021)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hồng	Thành viên (Từ ngày 29/6/2021)
Ông Quách Trọng Nguyên	Thành viên (Từ ngày 29/6/2021)
Ông Trần Ngọc Thơ	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Lê Hữu Tịnh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/6/2021)
Ông Lê Văn Danh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/6/2021)

- **Ban kiểm soát :**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Tấn Nhật	Trưởng ban kiểm soát (Từ ngày 02/7/2021)
Ông Tăng Trần Tấn Khải	Thành viên (Từ ngày 29/6/2021)
Bà Lê Ngọc Dung	Thành viên (Từ ngày 29/6/2021)
Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 29/6/2021)
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 29/6/2021)

- **Ban Tổng giám đốc :**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, KD cơ sở hạ tầng.
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện : Gia công, chế biến hàng trang trí nội thất ;
 - Bán buôn tổng hợp ;
 - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ;
 - Đại lý du lịch;
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy ;
 - Bốc xếp hàng hóa ;
 - Xây dựng nhà các loại ;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
 - Chuẩn bị mặt bằng ;
 - Lắp đặt hệ thống điện ;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí ;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp ;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt ;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi ;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan : Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh : Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng ;
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán lẻ xe ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán xe mô tô, xe máy ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác : Bán buôn máy móc và phụ tùng phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, vật tư và thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ;
- Bán buôn gạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn đồ uống ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ;
- Chế biến và bảo quản rau quả ;
- Xay sát và sản xuất bột thô ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê : Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở. Đầu tư và kinh doanh cảng. Kinh doanh khai thác và quản lý chợ ;
-

II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

- Niên độ kế toán đầu tiên năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 18 tháng 05 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 .
- Niên độ kế toán tiếp theo từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán .

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hàng đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định , bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau :

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc thiết bị	10-20
Phương tiện vận chuyển, thiết bị truyền dẫn	10-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8-10
Vườn cây lâu năm	8-15
Tài sản cố định khác	8-15

4-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí này sẽ được phân bổ tương ứng theo kỳ kế toán.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con và Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo thời gian và đặc điểm của nghiệp vụ hạch toán.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Các khoản phải trả thương mại ; các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau :

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra ;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

10-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với

việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại .

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn . Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ . Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo chứng từ ngân hàng , tính theo kế ước vay vốn và các chi phí tài chính khác được ghi nhận dựa trên cơ sở chứng từ kế toán .

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận theo phương pháp tạm trích nộp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ quyết toán vào cuối năm

13- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2021 theo tỷ giá thực tế từng ngân hàng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	10.505.882	42.573.137
Tiền gửi ngân hàng	197.061.152.543	443.409.982.182
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	405.000.000.000	-
Cộng	602.071.658.425	443.452.555.319

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	6.616.661.800	46.367.485.069
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	6.616.661.800
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	-	30.980.222.002
Công ty Cổ phần Chế Biến Gỗ Tân Mai (TMW)	-	4.914.700.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng (ILB)	-	3.855.901.267
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	6.616.661.800	46.367.485.069

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
_ Đầu tư vào công ty con	2.511.166.154.523	2.537.176.847.040
_ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	37.381.950.906	40.681.950.906
_ Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
_ Đầu tư khác vào công cụ vốn	-	-
_ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000
_ Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	(147.489.876.457)	(217.810.228.560)
Cộng	2.401.058.228.972	2.370.048.569.386

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	2.511.166.154.523	2.537.176.847.040
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	656.534.585.265	656.534.585.265
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa – Á Châu	275.400.000.000	275.400.000.000
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	60.579.053.093	60.579.053.093
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	137.038.699.914	137.038.699.914
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hoà	177.916.715.830	166.647.815.830
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	201.106.328.037	201.106.328.037
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	159.041.110.549	159.041.110.549
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ Và Vừa Nhật Bản (JSC)	85.925.958.161	85.925.958.161
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	122.715.000.000	122.715.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	279.940.000.000	279.940.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	279.968.703.674	159.968.703.674
Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Scafe	-	4.679.592.517
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	-	32.600.000.000
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	37.381.950.906	40.681.950.906
Công ty Cổ phần Thống Nhất	34.355.419.727	34.355.419.727
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	1.852.741.179	1.852.741.179
Công ty Cổ phần Quản lý Dự Án Tín Nghĩa	1.173.790.000	1.173.790.000
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Express	-	3.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000
CN NH TMCP ĐT&PT Đồng Đồng Nai	-	10.000.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(147.489.876.457)	(217.810.228.560)
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	(68.433.629.120)	(75.242.661.191)
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	-	(3.372.962.803)
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	(60.579.053.093)	(60.579.053.093)
Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa	-	(63.008.524.420)
Công ty Cổ phần Scafe	-	(4.269.919.088)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	(6.595.452.258)	(6.675.486.674)
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	(9.460.483.694)	(4.661.621.291)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	(2.421.258.292)	-
Tổng cộng	2.401.058.228.972	2.370.048.569.386

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 31/12/2021 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi	Tỷ lệ QBO	Hoạt động KD chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58.98%	58.98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	90.85%	90.85%	Dịch vụ Logistic
3	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56.74%	56.74%	Hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100.00%	100.00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51.76%	51.76%	Đầu tư bất động sản
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa – Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51.00%	51.00%	Bất động sản
7	Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	80%	80%	Hạ tầng khu công nghiệp
8	Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	59.07%	59.07%	Hạ tầng khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54%	54%	Sản xuất, thương mại
10	Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cần Thơ	99,21%	99,21%	Sản xuất, thương mại
11	Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	Tỉnh Đồng Nai	93,31%	93,31%	Thương mại, dịch vụ
12	Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	40%	62,7%	Đầu tư bất động sản

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty vào ngày 31/12/2021 như sau :

<u>STT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	29.52%	29.52%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29%	29%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	36%	36%	Dịch vụ bảo vệ

Thông tin về các đầu tư các công ty khác vào ngày 31/12/2021 như sau :

<u>STT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3.8%	3.8%	Thương Mại, dịch vụ.

3-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	166.425.230.006	235.608.544.291
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	44.965.787.996	45.935.787.996
Công ty Cổ phần KTG Industrial Nhơn Trạch	32.306.591.070	32.400.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ IP Việt Nam	11.259.397.881	16.592.770.151
Nedcoffee BV DE Ruikterkade	62.308.991	12.571.691.597
American Coffee Corporation	19.454.677	12.087.484.344
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thuận	4.774.029.059	4.000.000.000
Công ty Bernhard RothFos GMBH	122.862.776	12.574.405.627
Rothfos Corporation	35.335.894	6.977.378.214
Strauss Commodities AG	45.345.485	6.328.825.718
Công ty Louis DreyFus Commodities Suisse S.A	8.307.950.944	6.675.383.699
Sucafina	-	6.696.828.789
Sucden Coffee B.V.	23.212.939.630	-
ETC Export Trading Company Sa	9.398.501.280	-
Công ty TNHH Công Nghiệp	7.583.420.572	-
Mercon Coffee Corporation	1.723.768.906	-

Ecom Argoindustrial	-	6.063.714.852
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.192.102.033	1.192.102.033
Khách hàng khác	21.415.432.812	65.512.171.271
Bên liên quan	134.883.652.774	130.459.445.648
Tổng cộng	301.308.882.780	366.067.989.939

Chi tiết các khoản phải thu dài hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	-	6.450.000.000
Tổng cộng	-	6.450.000.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	24.249.770.283	8.417.244.962
Công ty TNHH Trung Trí - Lâm Đồng	282.653.160	363.153.160
Công ty TNHH MTV Cà Phê Hiến Thụ	-	1.217.830.194
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp Việt Nam	17.690.000.000	-
Công ty TNHH SXTM Trà và Cà phê Đông Dương	-	2.253.200.200
Công ty TNHH KDNS Phước Sơn	1.372.800.000	-
Khách hàng khác	4.904.317.123	4.583.061.408
Bên liên quan	10.621.121.902	10.886.127.791
Cộng	34.870.892.185	19.303.372.753

4-Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Phải thu ngắn hạn khác	363.260.379.347	425.258.315.594
Bên thứ ba	235.490.415.639	225.189.961.792
Công ty TNHH Logistics An Thịnh	70.000.000.000	130.000.000.000
Công ty TNHH TM DV XNK Long Khang	27.985.408.184	28.120.528.184
Phạm Quang Hàng	90.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 6A	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	1.242.163.579	1.242.163.579
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.481.984.642	1.481.984.642
Cổ tức 2018 ứng trước 5%	-	51.345.860.000
Ký quỹ ngắn hạn (TK2441)	31.462.703	214.082.703
Phải thu tạm ứng (TK141)	9.209.970.688	11.663.509.951
Khách hàng khác	5.539.425.843	1.121.832.733
Bên liên quan	127.769.963.708	200.068.353.802
B. Phải thu dài hạn (Nợ 138,244)	76.802.554.967	365.895.522.416
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông	-	287.539.788.549
Công ty Cổ phần Phát Triển KCN Tín Nghĩa	26.674.087.676	26.674.087.676

Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	48.568.893.391	48.568.893.391
Ký quỹ dài hạn (TK2440,2442)	1.559.573.900	3.112.752.800

Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	-	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	-	10.539.714.218
Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa	153.800.000.000	30.500.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	8.600.000.000	-
Cộng	162.400.000.000	146.039.714.218

Phải thu về cho vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	397.674.277.023	149.134.488.474
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	102.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	499.674.277.023	251.134.488.474

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	-	-
Hàng hóa	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Tổng cộng	-	-

6-Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
_ Nguyên liệu, vật liệu	18.335.360.928	18.451.851.202
_ Công cụ, dụng cụ	532.757.009	536.009.812
_ Chi phí SX, KD dở dang	43.048.636	15.091.136
_ Thành phẩm	5.731.474.543	37.115.039.618
_ Hàng hoá	59.041.336.838	142.888.861.488
Cộng giá gốc hàng tồn kho	83.683.977.954	199.006.853.256
_ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(560.474.017)
_ Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	83.683.977.954	198.446.379.239

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7-Tài sản dở dang dài hạn :

7.1 Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn :

7.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.424.933.508.958	1.387.889.767.166

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Có phụ lục kèm theo)

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có phụ lục kèm theo)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Phụ lục đính kèm)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

12- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	256.507.860.067	253.732.738.597
KCN Nhơn Trạch	67.625.807.230	70.701.106.794
KCN Tân Phú	12.687.776.124	13.187.702.165
KCN Ông Kèo	8.517.521.037	8.752.753.617
KCN An Phước	134.434.713.032	137.139.290.325
KCN 6D	13.408.471.287	-
Chi nhánh Bảo Lộc	5.075.895.750	5.455.551.499
Chi phí trả trước khác	14.757.675.607	18.496.334.197
Chi phí trả trước ngắn hạn	668.640.003	252.695.814
Chi phí công cụ tài sản	92.417.584	179.506.973
Chi phí trả trước khác	576.222.419	73.188.841

13- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	138.000.242.189	376.457.294.818
Vay dài hạn ngân hàng	132.460.242.189	312.637.017.855
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu -CN Đồng Nai (PG bank)	126.664.000.000	156.488.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)	5.796.242.189	125.664.047.267

Ngân hàng TM TNHH Esun	-	30.484.970.588
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	5.540.000.000	63.820.276.963
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (TCT)	3.950.000.000	5.530.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (Nhơn Trạch)	1.590.000.000	3.180.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tín Khai	-	40.110.276.963
Vay ngắn hạn	614.879.867.380	791.243.718.928
Vay ngắn hạn ngân hàng	493.165.788.172	623.217.683.405
Ngân hàng Nông nghiệp	39.963.823.007	44.370.659.716
Ngân hàng Viettin Bank CN Đông Sài Gòn	154.960.800.376	92.954.959.725
Ngân hàng TM TNHH Esun- CN Đồng Nai	104.025.002.650	112.005.681.811
Ngân hàng TMCP PT TP.HCM (HD bank)	242.117.200	101.898.006.323
Ngân hàng ĐT&PT BIDV-CN Đông Sài Gòn	193.974.044.939	271.988.375.830
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	103.544.079.208	101.019.911.107
Ngân hàng TMCP xăng dầu -CN Đnai (PG bank)	29.824.000.000	29.824.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)	73.720.079.208	56.901.911.107
Ngân hàng TM TNHH Esun- CN Đồng Nai	-	14.294.000.000
Vay ngắn hạn khác	15.000.000.000	63.836.124.416
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	-	8.836.124.416
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	-	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	15.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả - đơn vị khác	3.170.000.000	3.170.000.000
Quĩ Bảo vệ môi trường	3.170.000.000	3.170.000.000
Cộng	752.880.109.569	1.167.701.013.746

14- Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	17.067.564.885	29.659.305.542
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng GeoHarBour	8.938.041.431	8.938.041.431
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	50.878.252	1.668.671.700
DNTN Lý Gia Bảo	1.249.658.449	1.249.658.449

Công ty LD TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	-	2.312.787.355
Công ty TNHH Bảo Ngôn Lâm Đồng	716.106.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Hoàng	-	1.253.145.606
Công ty TNHH Vĩnh Cường	-	2.208.499.355
Công ty Cổ phần Đầu Tư Điện Tín Phát	220.891.326	2.025.253.247
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	-	1.793.010.855
Công ty CP XNK Xăng Dầu Tín Nghĩa	1.000.000.000	-
Khách hàng khác - Bảo Lộc	9.820.150	40.770.871
Khách hàng khác - TCT	4.171.444.177	8.169.466.673
Bên liên quan	1.501.922.774	1.242.206.100
Cộng	17.858.762.559	30.901.511.642

Người mua trả tiền trước (mã 312)

Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	6.200.998.816	40.368.650.954
Công ty Cổ phần Newtech Logistics	-	25.242.328.415
Công ty TNHH Logistic An Thịnh	3.817.244.880	3.817.244.880
Khách hàng khác (TCT)	2.383.753.936	11.309.077.659
Bên liên quan	58.500.000	-
Cộng	6.259.498.816	40.368.650.954

15- Trái phiếu phát hành.

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

* Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo các qui định hiện hành.

* *Thuế xuất nhập khẩu* : Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan.

* *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

Chi tiết các loại thuế phải nộp :

Phụ lục đính kèm

Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

Phụ lục đính kèm

17- Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	549.467.982	1.123.260.018
Trích trước chi phí khấu hao	21.660.094.146	490.678.429
Chi phí dự án KDC Quang Vinh	-	1.390.617.677
Giá vốn hạ tầng KCN 6D	2.919.076.293	-
Tạm tính giá vốn hạ tầng KCN An Phước	1.563.200.685	312.640.137
Tạm tính giá vốn hạ tầng KCN Okèo	36.874.918.918	28.298.790.205
Chi phí bảo hành công trình	251.692.461	251.692.461
Chi phí khác	2.935.010.765	1.000.540.940
Cộng	66.753.461.250	32.868.219.867

17.2 Chi phí phải trả dài hạn :

18- Chi phí phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	36.189.408.134	37.170.121.401
Phải trả cổ tức	255.061.000	59.400.000
Khách hàng KCN Nhơn Trạch	31.049.621.875	31.653.323.889
BHXH, BHYT, KPCĐ	79.457.353	127.333.338
Khách hàng khác	4.805.267.906	5.330.064.174
Bên liên quan	-	3.836.055.825
Tổng cộng	36.189.408.134	41.006.177.226

18.2 Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	40.035.431.813	40.228.237.279
Tiền thuê đất phải trả 1 lần	12.445.518.174	12.445.518.174
Tiền thuê đất phải trả 20 năm chợ Tân Biên	915.825.963	1.108.631.429
Phải trả tiền đền bù HĐBT Long Thành	26.674.087.676	26.674.087.676
Phải trả dài hạn (TK 344)	1.862.728.393	1.219.324.000
Nhà xưởng, kho, chợ	730.700.000	682.000.000
Kios Long Thành	125.000.000	100.000.000
KCN Nhơn Trạch	315.000.000	355.000.000
Khách hàng thuê kho CN Bảo Lộc	692.028.393	82.324.000
Cộng	41.898.160.206	41.447.561.279

19 Doanh thu chưa thực hiện

19.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhơn Trạch 3	51.970.976.658	52.056.253.810
KCN Tân Phú	3.785.560.184	3.599.967.961

KCN An Phước	30.797.242.901	30.679.751.315
KCN Ông Kèo	18.650.045.418	18.534.816.217
Chi nhánh Bảo Lộc	263.256.667	263.256.667
Mặt bằng, kho, văn phòng, nhà	151.770.363	1.642.806.340
Cộng	105.618.852.191	106.776.852.310

19.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chợ Tân Biên 20 năm, khác	-	12.184.147.013
KCN Tân Phú	116.750.812.945	111.813.741.619
KCN An Phước	1.197.138.677.293	1.215.454.102.013
KCN Ông Kèo	277.713.693.560	272.551.038.397
KCN Nhơn Trạch	1.765.181.929.551	1.754.812.136.887
Cộng	3.356.785.113.349	3.366.815.165.929

20- Dự phòng phải trả dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải trả	8.257.305.485	8.868.166.441

21- Cổ phiếu ưu đãi :

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	58.574.762.624	58.574.762.624
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Formosa	(816.302.713)	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Tân Vạn	(921.234.628)	-
Số cuối năm	56.837.225.283	58.574.762.624

23- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Bảng chi tiết đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 2.000.000.000.000 VND được chia thành cổ phần với chi tiết như sau :

Tên cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)

Tỉnh Ủy Đồng Nai	961.250.000.000	48,06%	961.250.000.000	48,06%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	-	-	545.300.000.000	27,27%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn	499.139.390.000	24,96%	-	-
Các cổ đông khác	539.610.610.000	26,98%	493.450.000.000	24,67%
Tổng cộng	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d-Cổ phiếu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

25- Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch vì các nguyên nhân

26- Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	204.734.814	204.734.814
5. Ngoại tệ các loại (USD)	2.465.989,01	14.968.681,05

(SGD)		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nội dung	Quý 4/2021	Quý 4/2020
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	827.273.546.043	837.951.100.344
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	508.684.771.550	732.560.263.038
Doanh thu kinh doanh bất động sản	26.032.370.634	6.409.778.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.875.033.452	10.492.494.450
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	283.681.370.407	91.836.135.865
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	(3.347.571.093)
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	827.273.546.043	837.951.100.344
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	508.684.771.550	732.560.263.038
Doanh thu kinh doanh bất động sản	26.032.370.634	6.409.778.084
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8.875.033.452	10.492.494.450
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	283.681.370.407	91.836.135.865
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	(3.347.571.093)
3- Giá vốn hàng bán	594.656.391.128	800.817.858.053
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	504.215.906.948	750.978.539.562
Giá vốn kinh doanh bất động sản	17.432.609.505	2.258.608.951
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.312.739.850	5.652.999.879
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	69.695.134.825	45.124.624.093
Giá vốn xây lắp	-	(3.196.914.432)
Dự phòng giảm giá hàng hao hụt	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
4- Doanh thu hoạt động tài chính	25.402.515.944	92.078.092.364
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	22.774.086.263	14.888.618.166
Lãi bán hàng trả chậm	-	5.164.229.981
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	70.006.416.000
Chuyển nhượng cổ phần	-	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.628.429.681	2.018.828.217
Lãi khác	-	25.819
5- Chi phí tài chính	(88.543.878.712)	8.827.074.738
Chi phí lãi vay	10.668.291.492	7.561.369.411
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	138.901.744	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.981.840.016	953.631.973
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(101.332.911.964)	312.073.354
Lỗ do thoái vốn Cty con	-	-
Chi phí khác	-	-

6- Chi phí bán hàng	8.533.206.735	12.949.051.815
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	216.920.602	516.962.989
Chi phí nhân viên	2.426.850.083	3.108.997.029
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	76.345.833	78.741.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.297.159	30.297.159
Chi phí bảo hành	11.314.374	2.464.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.759.052.481	9.165.208.735
Chi phí bằng tiền khác	12.426.203	46.380.001
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	193.431.866.003	85.440.618.221
Chi phí nhân viên quản lý	19.488.938.098	26.685.056.008
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	130.872.183	190.734.373
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	517.850.617	663.160.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	621.565.804	960.013.754
Thuế, phí, lệ phí	11.850.862.972	1.576.225.993
Chi phí dự phòng	151.431.335.012	47.583.479.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.262.444.782	4.400.125.448
Chi phí bằng tiền khác	4.127.996.535	3.381.822.510
8- Thu nhập khác	49.252.544	(528.822.357)
Thu từ phạt chậm	-	-
Thanh lý tài sản, bao bì, công cụ	35.260.471	(878.762.736)
Thu chuyển nhượng dự án	-	-
Các khoản khác	13.992.073	349.940.379
9- Chi phí khác	2.264.814.061	(593.392.892)
Chi phí khấu hao tài sản không cần dùng	978.989.328	1.032.299.522
Chi phí thù lao HĐQT, KSV	-	576.000.000
Chi phí thanh lý tài sản	58.109.309	(2.981.473.602)
Các khoản khác	1.227.715.424	779.781.188

10.- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2021	Quý 4/2020
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.892.717.914	816.971.983

Thuế TNDN Phải nộp	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.959.268.549	(136.074.423)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	32.515.584.649	20.691.229.938
Thuế TNDN phải nộp trong năm (Cty CP KCN NT)	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN Cty TNHH KCN	-	16.446.219
Thuế phải tạm nộp 1%	91.812.466	(50.670.000)
Thuế 1% đã nộp	281.607.893	1.926.176.475

Thuế TNDN đã nộp trong năm	27.689.296.369	15.403.104.593
Thuế TNDN phải nộp cuối quý/năm (*)	6.595.761.402	3.191.650.666

11-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Mua lại tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày 31/12/2021 với các bên liên quan như sau :

3.1 Giao dịch phát sinh trong kỳ

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		5.419.467.861	11.434.463.574
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	2.055.970.771	3.843.501.660
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	22.032.000	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	1.394.664.638	1.381.277.151
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	324.148.681	300.908.680
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	4.090.909
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Á Châu	Công ty con	90.728.890	43.200.000

Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phuong Đông	Công ty con	41.720.000	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa	Công ty con	1.140.960.447	5.590.602.950
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty liên kết	79.442.287	67.776.000
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	5.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	120.381.679	38.957.451
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	15.744.000	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	102.169.560	100.503.273
Công ty Cổ phần Khí Dầu Mô Hoá Lông Tín Nghĩa	Công ty liên kết	20.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	6.504.908	3.645.500
Bán tài sản		100.000.000	1.427.272.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	100.000.000	
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	1.427.272.728
Doanh thu (thu hộ chi hộ)		632.152.644	547.094.471
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	430.602.204	462.975.720
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	101.575.154	80.163.500
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	Công ty con	-	3.955.251
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	45.455.768	-
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty con	9.063.750	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty con	45.455.768	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		46.696.408.104	37.190.048.767
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	204.069.266	664.285.717
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	14.012.727
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	1.100.428.713	1.770.754.546
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	142.257.649	226.193.349
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	41.641.853.799	29.730.872.538
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	1.875.300	4.026.618
Công ty Cổ phần Thẩm Định Giá Đồng Nai	Công ty liên kết	-	11.400.000
Công ty Cổ phần Quản lý Dự Án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	140.522.727	1.371.400.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2.313.300.000	3.034.000.000
Công ty Cổ phần Khí Dầu Mô Hoá Lông Tín Nghĩa	Công ty liên kết	1.195.455	1.127.272
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	12.000.000	12.000.000

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	1.019.337.500	349.976.000
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Bên liên quan khác	119.567.695	-
Cổ tức lợi nhuận được chia		15.000.000.000	70.094.016.000
Công ty Cổ phần Logistic - ICD Biên Hòa	Công ty con	-	8.049.216.000
Công ty Cổ phần PT KCN Tín Nghĩa	Công ty con	-	22.131.000.000
Công ty CP PT DN Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	-	8.565.000.000
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	15.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty con	-	7.348.800.000
Lãi cho vay vốn, ứng tiền hàng		16.957.064.311	15.928.228.427
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	52.795.279	276.043.521
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	10.904.475.386	9.367.251.007
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	2.699.506.849	3.213.698.630
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	3.300.286.797	3.071.235.269
Lãi vay phải trả, lãi chậm thanh toán		1.250.273.972	1.919.757.286
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	-	669.862.387
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Công ty con	947.808.219	138.630.137
Công ty Cổ phần Tín Khái	Bên liên quan khác	-	808.799.009
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty liên kết	302.465.753	302.465.753
Vay ngắn hạn đã trả		55.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Công ty con	55.000.000.000	-
Vốn cho vay ngắn hạn đã nhận		9.539.714.218	-
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	9.539.714.218	-
Vốn cho vay dài hạn đã nhận		40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Công ty con	40.000.000.000	-

3.2 Số dư tại ngày kết thúc 31/12/2021

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ Q4/21	Số dư cuối kỳ Q4/20
Phải thu ngắn hạn khách hàng		134.883.652.774	130.124.845.648
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	12.115.208	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	-	5.225.000

Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	-	451.775.166
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa – Á Châu	Công ty con	3.242.159.837	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	67.480.000
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	3.929.254	-
Cty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	4.500.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa	Công ty con	131.471.615.142	129.528.115.482
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	119.833.333	11.750.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	34.000.000	34.000.000
Công ty Cổ phần Khí Dầu Mò Hóa Lòng Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	22.000.000
Phải thu dài hạn khách hàng		-	6.450.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	-	6.450.000.000
Người mua trả tiền trước		58.500.000	-
Cty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	58.500.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.621.121.902	10.886.127.791
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Công ty con	9.847.197.903	10.597.197.903
Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	773.923.999	288.929.888
Phải thu về cho vay ngắn hạn		153.800.000.000	146.039.714.218
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Công ty con	-	105.000.000.000
Cty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	10.539.714.218
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty con	153.800.000.000	30.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		499.674.277.023	251.134.488.474
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Công ty con	397.674.277.023	149.134.488.474
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	102.000.000.000	102.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		127.769.963.708	200.068.353.802
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	-	9.665.411.197
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	-	22.131.044.650
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	34.829.049.274	49.696.431.549
Cty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	5.273.955.805
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Công ty con	-	1.255.336.539
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	65.159.449.313	54.449.449.313
Cty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	-	8.565.000.000

Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	Công ty con	-	4.350.777
Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa	Công ty con	27.781.465.121	964.873.972
Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai	Cổ đông	-	48.062.500.000
Phải thu khác dài hạn		75.242.981.067	362.782.769.616
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Công ty con	-	287.539.788.549
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	26.674.087.676	26.674.087.676
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Công ty con	48.568.893.391	48.568.893.391
Phải trả cho người bán ngắn hạn (TK331)		1.501.922.774	1.242.206.100
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	91.319.054	1.041.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	47.457.890	57.061.980
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	2.062.830	1.375.220
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	-	102.300.000
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	327.590.000	653.654.300
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu	Công ty liên kết	187.275.000	384.973.600
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	4.400.000	4.400.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	841.390.000	37.400.000
Công ty Cổ phần Khí Dầu Mô Hóa Lỏng Tín Nghĩa	Công ty liên kết	428.000	-
Phải trả khác ngắn hạn (Dư có TK338)		-	3.836.055.825
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	-	489.919.833
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Công ty con	-	884.739.726
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty liên kết	-	1.652.597.257
Công ty Cổ phần Tín Khai	Bên liên quan khác	-	808.799.009
Phải trả các khoản vay ngắn		15.000.000.000	63.836.124.416
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Công ty con	-	8.836.124.416
Công ty Cổ phần Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty con	-	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Công ty liên kết	15.000.000.000	-
Phải trả các khoản vay dài hạn		-	55.110.276.963
Công ty Cổ phần Tín Khai	Công ty con	-	40.110.276.963
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Công ty liên kết	-	15.000.000.000
Ký cược ký quỹ		200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	200.000.000	200.000.000

Nhận ký cược ký quỹ		170.000.000	-
Cty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	170.000.000	-

Biên Hòa, ngày 25 tháng 01 Năm 2022

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thủy Vân

Tổng Giám Đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hồng